

Số: 1258 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 13 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường
Thịnh - Đông, huyện Hoằng Hóa (giai đoạn 2)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 75/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh - Đông, huyện Hoằng Hóa (giai đoạn 2); số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1721/TTr-SGTVT ngày 08/4/2022 về việc phê duyệt dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh - Đông, huyện Hoằng Hóa (giai đoạn 2); kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và báo cáo kết quả thẩm định số 1700/SGTVT-TĐKHKT ngày 08/4/2022; của Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện Hoằng Hóa tại Tờ trình số 66/TTr-QLDA ngày 25/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh - Đông, huyện Hoàng Hóa (giai đoạn 2) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh - Đông, huyện Hoàng Hóa (giai đoạn 2).

2. Chủ đầu tư: Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện Hoàng Hóa.

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông huyện Hoàng Hóa, kết nối các tuyến đường giao thông chính từ Quốc lộ 1A đến Khu du lịch Hải Tiến tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của Nhân dân; đảm bảo an toàn giao thông; thu hút khách du lịch đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, góp phần phát triển du lịch và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

4. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:

4.1. Nhà thầu khảo sát: Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng hạ tầng Đông Nam Á.

4.2. Nhà thầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Cầu đường.

5. Địa điểm xây dựng: Các xã Hoàng Đông và Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa.

6. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 9,8ha.

7. Quy mô đầu tư xây dựng: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông từ đường bộ ven biển (xã Hoàng Đông) đi xã Hoàng Phụ, chiều dài khoảng 2,62km đạt tiêu chuẩn đường phố chính đô thị thứ yếu (TCXDVN 104:2007), có: Vận tốc thiết kế $V_{tk}=50$ km/h; tần suất thủy văn tính toán có xét đến kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng $P=4\%$ (nền đường, cống, cầu nhỏ $P=4\%$); mặt đường cấp cao A1 bằng bê tông nhựa $E_{yc}\geq 155$ Mpa; công trình thoát nước phù hợp với quy mô mặt cắt ngang nền đường, kết cấu bằng bê tông và BTCT, tải trọng H30 - XB80.

8. Giải pháp thiết kế chủ yếu

8.1. Bình đồ, hướng tuyến: Tuyến đi mới phù hợp với các quy hoạch có liên quan (khu công nghiệp, khu đô thị mới, khu quy hoạch dân cư) và kết nối vào đường hiện trạng xã Hoàng Phụ.

Điểm đầu Km0+00, giao với tuyến đường bộ ven biển tại khoảng Km28+838, thuộc địa phận xã Hoàng Đông; điểm cuối Km2+628, kết nối với đường hiện trạng, thuộc xã Hoàng Phụ. Tổng số có 04 đường cong, bán kính nhỏ nhất $R_{min}=250$ m.

8.2. Cắt dọc: Cao độ thiết kế trên cơ sở các cao độ khống chế (điểm đầu, giao với đường ven biển; cao độ điểm quy hoạch, khu dân cư hiện trạng) và so

sánh đối chiếu với tần suất thủy văn tính toán. Độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=0,55\%$.

8.3. Cắt ngang:

Chiều rộng nền đường $B_n=34\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=2 \times 10,5\text{m}=21\text{m}$ (trong đó: làn xe cơ giới $B_{xcg}=4 \times 3,5\text{m}=14\text{m}$, làn xe hỗn hợp $B_{hh}=2 \times 3\text{m}=6,0\text{m}$, dải an toàn $B_{dat}=2 \times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$); chiều rộng dải phân cách giữa $B_{pc}=5,0\text{m}$; chiều rộng hè $B_h=2 \times 4,0\text{m}=8,0\text{m}$.

Độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m=2\%$; dốc ngang hè đường $i_h=1,5\%$, dốc về phía mặt đường.

8.4. Nền đường: Toàn tuyến là nền đắp bằng đất đòi đạt độ chặt $K \geq 0,95$, lớp sát đáy móng đường dày 50cm đạt độ chặt $K \geq 0,98$. Độ dốc mái taluy 1/1,5, gia cố mái bằng trồng cỏ; cục bộ những vị trí qua khu vực động nước thường xuyên gia cố một phần mái taluy bằng BTXM. Những vị trí nền đắp thấp lớp sát đáy kết cấu áo đường dày 30cm được đào thay đất và đắp đạt độ chặt $K \geq 0,98$, hoặc xáo xối đầm lèn lại $K \geq 0,98$ dày 30cm. Xử lý nền đất yếu đoạn Km0 - Km0+800 bằng đào bỏ một phần đất yếu kết hợp đóng cọc tre.

8.5. Kết cấu áo đường: Mặt đường cấp cao A1 bằng bê tông nhựa (BTN) chặt C19 có $E_{yc} \geq 155\text{Mpa}$.

- *Kết cấu 1:* Áp dụng đối với phần tuyến ngoài khu vực dân cư (Km0 - Km0+800 và Km1+400 - Km2+628):

+ Lớp mặt: BTN C19 dày 7cm, tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn $1,0\text{kg/m}^2$.

+ Lớp móng: Lớp trên bằng cấp phối đá dăm loại I dày 24cm, lớp dưới bằng cấp phối đá dăm loại II dày 34cm.

- *Kết cấu 2:* Áp dụng đối với phần tuyến qua khu vực dân cư (Km0+800 - Km1+400):

+ Lớp mặt: BTN C19 dày 7cm, tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn $0,5\text{kg/m}^2$ trên lớp láng nhựa tiêu chuẩn $1,8\text{kg/m}^2$.

+ Lớp móng: Bằng đá dăm tiêu chuẩn, lớp trên dày 24cm, lớp dưới dày 28cm.

8.6. Nút giao, đường ngang:

a) *Nút giao:* Tuyến có 01 nút giao ngã ba đầu tuyến, dạng giao bằng, tổ chức giao thông trong nút giao bằng đảo di động, vạch sơn, biển báo; các nhánh rẽ phù hợp với quy hoạch dự kiến, bán kính nhánh rẽ $R \geq 15\text{m}$. Kết cấu áo đường trong nút giao tương ứng như phần tuyến.

b) *Đường ngang:* Vuốt nổi với bán kính phù hợp điều kiện giải phóng mặt bằng, độ dốc dọc $i \leq 4\%$; kết cấu mặt đường bằng BTN C19 hoặc BTXM theo đường hiện trạng.

8.7. Dải phân cách, vỉa hè:

- Dải phân cách giữa: Bên trong đắp đất tận dụng để trồng cây cảnh; bó vỉa dải phân cách bằng đá xẻ, đỉnh viên vỉa cao hơn mép mặt đường 30cm.

- Bó vỉa, đan rãnh: Dọc hai bên vỉa hè, sát mép mặt đường bố trí đan rãnh bằng BTXM; bó vỉa hè đường bằng đá xẻ, đỉnh viên vỉa cao hơn mặt đường 13cm.

- Hè đường: Lát bằng đá xẻ kích thước (30x30x3)cm, móng bằng BTXM M100, khóa vỉa hè bằng gạch xây.

8.8. Công trình thoát nước:

a) *Thoát nước mặt đường, vỉa hè:* Thu nước mặt đường và hè đường qua hệ thống đan rãnh, cửa thu, hố thu vào rãnh dọc lắp đặt bằng các ống cống D1,0m bố trí hai bên nằm dưới hè đường; thoát nước từ rãnh về cống ngang đường.

b) *Cống thoát nước ngang:* Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cống thoát nước ngang; cấu tạo bằng bê tông, BTCT; chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường; móng đặt trực tiếp trên nền thiên nhiên hoặc nền đất đã được xử lý.

8.9. Hào kỹ thuật: Bố trí tại Km0+626 và Km1+500 giao với đường ngang quy hoạch, kích thước b \times h=(1,4x1,5)m; cấu tạo bằng bê tông, BTCT.

8.10. Hoàn trả công trình thủy lợi: Hoàn trả kênh, mương thủy lợi nằm trong phạm vi nền đường; kết cấu bằng bê tông, BTCT.

8.11. An toàn giao thông: Bố trí hệ thống an toàn giao thông theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 41:2019/BGTVT về báo hiệu đường bộ.

(Chi tiết có thiết kế cơ sở kèm theo).

9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm B, công trình giao thông đường bộ, cấp II.

10. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

11. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định số 1700/SGTVT-TĐKHKT ngày 08/4/2022 của Sở Giao thông vận tải.

12. Tổng mức đầu tư: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng); trong đó:

Chi phí giải phóng mặt bằng:	33.936.000.000 đồng;
Chi phí xây dựng:	141.385.417.000 đồng;
Chi phí Quản lý dự án:	2.233.890.000 đồng;
Chi phí Tư vấn ĐTXD:	5.621.999.000 đồng;
Chi phí khác:	1.781.961.000 đồng;
Chi phí dự phòng:	15.040.733.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục tổng mức đầu tư kèm theo).

13. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Nguồn vốn đầu tư công do tỉnh quản lý 67,5 tỷ đồng; vốn Ngân sách huyện Hoằng Hoá và các nguồn huy động hợp pháp khác 132,5 tỷ đồng.

14. Thời gian thực hiện: Năm 2022 - 2025.

15. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

- Phạm vi GPMB: Phạm vi đất của đường bộ theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Hoằng Hóa làm Chủ đầu tư Tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

16. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện Hoằng Hóa tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 1700/SGTVT-TĐKHKT ngày 08/4/2022 và ý kiến các ngành liên quan.

- UBND huyện Hoằng Hóa tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Hoằng Hóa; Giám đốc Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện Hoằng Hóa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Mai Xuân Liêm;
- Lưu: VT, CN (H' DA ThịnhĐông).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN**Dự án: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh - Đông,
huyện Hoàng Hoá (giai đoạn 2)**(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng.

TT	Hạng mục chi phí	Phương pháp xác định	Giá trị sau thuế
I	Chi phí bồi thường, GPMB		33.936.000.000
II	Chi phí xây dựng		141.385.417.000
III	Chi phí quản lý dự án	1,738% x 128.532.197.273	2.233.890.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		5.621.999.000
1	Lập nhiệm vụ Báo cáo NCKT	Quyết định số 33/QĐ-QLDA ngày 04/10/2021	8.199.000
2	Giám sát khảo sát lập Báo cáo NCKT		11.129.000
3	Khảo sát bước lập Báo cáo NCKT	Quyết định số 35/QĐ-QLDA ngày 06/10/2021	273.296.000
4	Lập Báo cáo NCKT	Quyết định số 84a/QĐ-QLDA ngày 24/11/2021	412.600.000
5	Lập hồ sơ, cắm cọc GPMB	2,5x70x750.000đ	131.250.000
6	Lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	3,0% x 272.727.273	8.182.000
7	Giám sát khảo sát lập thiết kế BVTC	4,072% x 272.727.273	11.105.000
8	Khảo sát lập thiết kế BVTC	khái toán	300.000.000
9	Lập Thiết kế BVTC	1,171% x 128.532.197.273	1.655.623.000
10	Thẩm tra thiết kế BVTC	0,073% x 128.532.197.273	103.211.000
11	Thẩm tra dự toán xây dựng công trình	0,069% x 128.532.197.273	97.556.000
12	Thẩm tra ATGT	khái toán	50.000.000
13	Lập HSMT, đánh giá HSDT gói Tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	0,725% x 1.777.839.303	14.178.000
14	Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thi công xây dựng	0,081% x 128.532.197.273	114.522.000
15	Thẩm định HSMT, KQLCNT khảo sát, lập Báo cáo NCKT	Mức tối thiểu theo Nghị định 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ	2.000.000
16	Thẩm định HSMT, KQLCNT khảo sát, thiết kế BVTC		2.000.000
17	Thẩm định HSMT, KQLCNT xây lắp	0,100% x 141.385.417.000	141.385.000
18	Thẩm định HSMT, KQLCNT giám sát	0,100% x 2.245.200.000	2.245.000
19	Giám sát thi công	1,588% x 128.532.197.273	2.245.200.000
20	Lập kế hoạch bảo vệ môi trường	khái toán	38.318.000
IV	Chi phí khác		1.781.961.000

1	Rà phá bom mìn	9,8ha x 35tr/1ha		377.300.000
2	Thẩm định dự án đầu tư	0,010% x0,5x	200.000.000.000	10.000.000
3	Thẩm định Thiết kế BVTC	0,052% x	128.532.197.273	66.837.000
4	Thẩm định dự toán xây dựng công trình	0,050% x	128.532.197.273	64.266.000
5	Kiểm toán	0,308% x	200.000.000.000	677.600.000
6	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	0,203% x0,5x	200.000.000.000	203.000.000
7	Đảm bảo ATGT trong quá trình thi công	dự toán chi tiết		86.049.000
8	Bảo hiểm công trình	0,21% x	128.532.197.273	296.909.000
V	Chi phí dự phòng			15.040.733.000
1	Dự phòng khối lượng	6,46% x	184.959.267.000	11.951.913.000
2	Dự phòng trượt giá	1,67% x	184.959.267.000	3.088.820.000
	Tổng mức đầu tư (làm tròn)			200.000.000.000